

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 0110879376**

*Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 11 năm 2024*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 21 tháng 04 năm 2025*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RAILWAY TRANSPORT JOINT STOCK  
COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRARAVICO

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số 130 Lê Duẩn, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: (84-24)39421117

Fax: (84-24) 38224736

Email: [congtycophanvantaiduongsat@gmail.com](mailto:congtycophanvantaiduongsat@gmail.com)

Website:  
[cophanvantaiduongsat.vn](http://cophanvantaiduongsat.vn)

**3. Vốn điều lệ: 1.303.689.700.000 đồng.**

*Bằng chữ: Một nghìn ba trăm lẻ ba tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 130.368.970

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: ĐÀO ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 30/09/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 010072004641

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật  
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 198 Xóm Đất, Phường 10, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Nhà B1 KDC Nam Thịnh số 137/4A đường Xuyên Á, Phường An Bình,  
Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**TRƯỞNG PHÒNG**  
  
**HỌ TRƯỞNG PHÒNG**  
*Trần Huy Tâm*

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Số:



## GIẤY XÁC NHẬN

### Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Cơ quan đăng ký kinh doanh: *Thành phố Hà Nội*

Địa chỉ trụ sở: *Khu liên cơ Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024.37347512 Fax:

Email: *pdkkdtcdn\_sotc@hanoi.gov.vn* Website:

*www.sotaichinh.hanoi.gov.vn*

#### Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0110879376

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1   | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                      | 4911(Chính) |
| 2   | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                        | 4912        |
| 3   | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn<br>Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu | 2599        |
| 4   | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                     | 2431        |
| 5   | Đúc kim loại màu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                       | 2432        |
| 6   | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                    | 2511        |
| 7   | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                        | 2512        |
| 8   | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                  | 2591        |
| 9   | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                      | 2592        |
| 10  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                   | 1010        |
| 11  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                           | 1020        |
| 12  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                      | 1030        |
| 13  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                             | 1075        |
| 14  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                    | 1079        |
| 15  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                           | 1104        |
| 16  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                       | 5210        |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 17  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5222     |
| 18  | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224     |
| 19  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>chi tiết: - Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.                           | 5229     |
| 20  | Bưu chính<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5310     |
| 21  | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5320     |
| 22  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510     |
| 23  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661     |
| 24  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669     |
| 25  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722     |
| 26  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610     |
| 27  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629     |
| 28  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630     |
| 29  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6190     |
| 30  | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3020     |
| 31  | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3099     |
| 32  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3311     |
| 33  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312     |
| 34  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3319     |
| 35  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3530     |
| 36  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 37  | <p>Sản xuất khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn,</li> <li>+ Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác,</li> <li>+ Sản xuất phao cứu sinh,</li> <li>+ Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao),</li> <li>+ Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy),</li> <li>+ Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác,</li> <li>+ Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn),</li> <li>+ Sản xuất mặt nạ khí ga.</li> </ul> <p>- Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác...</p> <p>- Sản xuất bàn chải giày, quần áo;</p> <p>- Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không;</p> <p>- Sản xuất lõi bút chì;</p> <p>- Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính;</p> | 3290     |
| 38  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4530     |
| 39  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632     |
| 40  | <p>Bán buôn đồ uống</p> <p>Chi tiết: Bán buôn rượu</p> <p>Bán buôn đồ uống có cồn</p> <p>Bán buôn đồ uống không có cồn</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633     |
| 41  | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</p> <p>Bán buôn dụng cụ y tế</p> <p>Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc;</p> <p>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</p> <p>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</p> <p>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</p> <p>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</p> <p>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</p> <p>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649     |
| 42  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4781     |
| 43  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4931     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 44  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932     |
| 45  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933     |
| 46  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tởc ký ; Hoạt động đấu giá độc lập; Dịch vụ lấy lại tài sản)<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299     |
| 47  | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9311     |
| 48  | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9329     |
| 49  | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9620     |
| 50  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6810     |
| 51  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình; Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế cơ - điện công trình:<br>chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến hệ thống kỹ thuật điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br>Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình<br>Định giá xây dựng<br>Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình<br>Thiết kế mạng thông tin liên lạc trong công trình xây | 7110     |
| 52  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7120     |
| 53  | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310     |
| 54  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(trừ thiết kế công trình xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 55  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                       | 7490     |
| 56  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710     |
| 57  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                           | 7721     |
| 58  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911     |
| 59  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912     |
| 60  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322     |
| 61  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới thương mại                            | 4610     |
| 62  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789     |
| 63  | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                         | 4921     |
| 64  | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                | 4922     |
| 65  | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                               | 4929     |
| 66  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                | 5221     |
| 67  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225     |
| 68  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621     |
| 69  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730     |
| 70  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990     |
| 71  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129     |
| 72  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315     |
| 73  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 74  | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bảo hiểm.                                                                                            | 6622     |

**Nơi nhận:**

-CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI  
ĐƯỜNG SẮT. Địa chỉ:Số 130 Lê Duẩn,  
Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

-.....;

- Lưu: Bùi Thị Phượng.....

**TRƯỞNG PHÒNG**



**PHÒNG TRƯỞNG PHÒNG**

*Trịnh Huy Tâm*

